

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD"))	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD"))	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD"))	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD"))	7 - 30

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

	Thuyết minh	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8.624.548	5.696.444
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		16.574.505	25.219.461
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	139.216.637	108.003.288
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		137.921.722	106.836.456
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.294.915	1.216.832
3 Dự phòng rủi ro		-	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	598.006	841.743
1 Chứng khoán kinh doanh		598.006	841.743
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	324.298	55.992
VI Cho vay khách hàng		660.465.765	563.147.530
1 Cho vay khách hàng	V.4	667.921.428	569.734.624
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(7.455.663)	(6.587.094)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	144.164.116	121.090.243
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		132.778.839	108.918.477
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.396.527	12.171.766
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11.250)	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	12.079.699	7.578.535
1 Đầu tư vào công ty con		12.005.000	7.505.000
4 Đầu tư dài hạn khác		233.739	241.467
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(159.040)	(167.932)
X Tài sản cố định		5.352.506	5.326.341
1 Tài sản cố định hữu hình		3.140.323	3.162.095
a Nguyên giá tài sản cố định		6.615.697	6.331.878
b Hao mòn tài sản cố định		(3.475.374)	(3.169.783)
3 Tài sản cố định vô hình		2.212.183	2.164.246
a Nguyên giá tài sản cố định		3.029.721	2.870.302
b Hao mòn tài sản cố định		(817.538)	(706.056)
XII Tài sản Có khác		13.049.730	9.471.828
1 Các khoản phải thu		5.455.639	3.547.914
2 Các khoản lãi, phí phải thu		6.441.731	4.783.969
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17.185	17.190
4 Tài sản Có khác		1.312.823	1.295.406
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác		(177.648)	(172.651)
TỔNG TÀI SẢN		1.000.449.810	846.431.405

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

	Thuyết minh	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	32.976.139	7.954.853
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		31.170.978	7.954.853
2 Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		1.805.161	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	131.528.577	94.993.212
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		121.339.559	91.621.806
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		10.189.018	3.371.406
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	587.874.763	539.139.747
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		19.079	28.008
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	133.122.924	101.648.155
VII Các khoản nợ khác	V.12	23.922.721	21.614.533
1 Các khoản lãi, phí phải trả		8.950.344	7.023.331
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		14.972.377	14.591.202
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		909.444.203	765.378.508
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	91.005.607	81.052.897
1 Vốn của tổ chức tín dụng		51.638.345	44.938.358
a Vốn điều lệ		51.366.566	44.666.579
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		17.095.256	14.336.576
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		22.272.006	21.777.963
a Lợi nhuận năm nay		11.760.688	12.868.159
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		10.511.318	8.909.804
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.000.449.810	846.431.405

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	VII.2	83.036	54.784
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VII.2	165.444.063	195.824.188
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		3.176.017	1.671.699
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		2.189.273	1.865.951
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		160.078.773	192.286.538
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VII.2	6.666.479	3.311.773
5	Bảo lãnh khác	VII.2	19.772.573	14.262.824
6	Các cam kết khác	VII.2	25.031.882	28.349.409
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.597.531	1.729.633
8	Nợ khó đòi đã xử lý		8.503.061	6.687.997
9	Tài sản và chứng từ khác		1.960.094	638.473

TP. HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt



Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025**

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
		Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	15.471.505	13.160.139	56.708.635	49.688.521
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(8.684.511)	(6.298.583)	(30.950.747)	(22.746.651)
I Thu nhập lãi thuần		6.786.994	6.861.556	25.757.888	26.941.870
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.206.473	1.352.464	4.579.310	5.075.921
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(449.507)	(535.020)	(1.899.602)	(2.099.078)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		756.966	817.444	2.679.708	2.976.843
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		136.554	343.330	1.731.300	1.169.955
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	5	(8.108)	(3.426)	(11.863)
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(47.782)	213.050	396.762	450.312
5 Thu nhập từ hoạt động khác		297.238	367.798	1.732.136	1.165.261
6 Chi phí hoạt động khác		(272.947)	(303.275)	(557.857)	(459.987)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		24.291	64.523	1.174.279	705.274
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	19.381	2.717	57.868	14.492
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.645.717)	(2.669.937)	(10.344.870)	(10.528.840)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.030.692	5.624.575	21.449.509	21.718.043
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.952.760)	(148.292)	(3.298.461)	(1.599.079)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		3.077.932	5.476.283	18.151.048	20.118.964
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(593.319)	(1.047.584)	(3.631.675)	(4.017.420)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(19.023)	(39.721)	(5)	(16.345)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(612.342)	(1.087.305)	(3.631.680)	(4.033.765)
XIII Lợi nhuận sau thuế		2.465.590	4.388.978	14.519.368	16.085.199

TP. HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt



Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	55.050.873	49.108.489
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(29.017.609)	(23.366.957)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.113.041	2.410.176
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.142.936	1.608.404
05 Thu nhập/(chi phí) khác	82.648	(74.034)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.080.149	732.524
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(10.073.274)	(10.366.159)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(4.175.131)	(3.941.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	17.203.633	16.111.022
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.127.843)	(112.503)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(23.841.386)	(41.824.763)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(268.306)	(55.992)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(98.186.804)	(88.458.485)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(2.480.586)	(224.804)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.889.050)	1.110.439
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	25.021.286	7.954.765
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36.535.365	10.677.482
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	48.735.016	55.490.494
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	31.468.644	49.233.145
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(8.929)	(13.526)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(117.126)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.791.961	825.822
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(129.874)	(1.249)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	32.823.127	10.594.721

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(671.273)	(890.087)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.195	147.843
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(4.500.000)	(3.000.000)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	678	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	60.585	12.387
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(5.037.815)	(3.729.857)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(4.466.658)	(3.884.051)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(4.466.658)	(3.884.051)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	23.318.654	2.980.813
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	138.752.361	135.771.548
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	162.071.015	138.752.361
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.624.548	5.696.444
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	16.574.505	25.219.461
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	136.871.962	106.836.456
- Chứng khoán đầu tư	-	1.000.000

TP. HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Lập bảng

Kế toán trưởng





Đoàn Thị Thùy Dung

Dương Thị Nguyệt

Từ Tiến Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
- Ông Hiệp Văn Vo	Thành viên
- Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
- Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 389 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

6. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.455 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ:

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và khách hàng gặp khó khăn:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN, Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN do Thủ tướng Chính phủ và NHNN ban hành lần lượt ngày 13 tháng 3 năm 2020, ngày 2 tháng 4 năm 2021, ngày 7 tháng 9 năm 2021, ngày 23 tháng 4 năm 2023, ngày 18 tháng 6 năm 2024 và ngày 4 tháng 12 năm 2024.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

10. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	28.835.726	21.121.368
- Bằng đồng Việt Nam	21.011.264	33.705
- Bằng ngoại tệ	7.824.462	21.087.663
Tiền gửi có kỳ hạn	109.085.996	85.715.088
- Bằng đồng Việt Nam	97.040.000	80.935.000
- Bằng ngoại tệ	12.045.996	4.780.088
- Dự phòng rủi ro	-	-
	137.921.722	106.836.456
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	1.294.915	1.216.832
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(50.000)
	1.294.915	1.166.832
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	139.216.637	108.003.288

2. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	598.006	841.743
Chứng khoán Chính phủ	98.006	841.743
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	500.000	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	598.006	841.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/NỢ TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.646.093	-	31.284
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	80.034.373	350.144	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.104.030	5.438	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.853.216	12.995	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.715.115	203.660	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.086.677	-	160.663

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	667.564.943	568.990.695
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	325.828	269.420
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	30.657	474.509
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	667.921.428	569.734.624

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	658.840.396	558.377.679
Nợ cần chú ý	2.474.846	2.741.646
Nợ dưới tiêu chuẩn	764.439	917.308
Nợ nghi ngờ	757.002	962.977
Nợ có khả năng mất vốn	5.084.745	6.735.014
	<u>667.921.428</u>	<u>569.734.624</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	428.539.260	383.033.650
Cho vay trung hạn	19.046.054	15.181.227
Cho vay dài hạn	220.336.114	171.519.747
	<u>667.921.428</u>	<u>569.734.624</u>

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.222.211	2.364.883
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	749.063	2.550.092
Sử dụng trong kỳ	-	(2.430.586)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>4.971.274</u>	<u>2.484.389</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.579.397	1.634.223
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	642.814	955.464
Sử dụng trong kỳ	-	(224.804)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>4.222.211</u>	<u>2.364.883</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	132.714.613	108.905.816
- Chứng khoán Chính phủ	39.410.741	32.850.096
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	91.803.872	76.055.720
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.500.000	-
Chứng khoán Vốn	64.226	12.661
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	12.661
- Chứng khoán vốn nước ngoài	64.226	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.250)	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(11.250)	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>132.767.589</u>	<u>108.918.477</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành):

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	10.896.527	11.171.766
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>11.396.527</u>	<u>12.171.766</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	12.005.000	7.505.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	233.739	241.467
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(159.040)	(167.932)
	<u>12.079.699</u>	<u>7.578.535</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	31.152.220	7.948.357
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	18.758	6.496
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	1.805.161	-
	<u>32.976.139</u>	<u>7.954.853</u>

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.139.099	143.646
- Bằng đồng Việt Nam	5.130.342	134.417
- Bằng ngoại tệ	8.757	9.229
Tiền gửi có kỳ hạn	116.200.460	91.478.160
- Bằng đồng Việt Nam	104.252.589	83.772.073
- Bằng ngoại tệ	11.947.871	7.706.087
	<u>121.339.559</u>	<u>91.621.806</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	4.503.710	2.982.156
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	4.503.249	2.980.778
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	5.685.308	389.250
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>10.189.018</u>	<u>3.371.406</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>131.528.577</u>	<u>94.993.212</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	112.565.823	12.823.805	125.389.628
Tiền gửi có kỳ hạn	161.413.061	1.052.565	162.465.626
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	573.909	5.210.013	5.783.922
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	289.874.053	1.501.370	291.375.423
Tiền gửi ký quỹ	2.291.410	241.061	2.532.471
Tiền gửi vốn chuyên dùng	105.792	221.901	327.693
	566.824.048	21.050.715	587.874.763
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	109.847.227	8.447.796	118.295.023
Tiền gửi có kỳ hạn	126.834.480	341.510	127.175.990
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	519.602	3.959.500	4.479.102
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	285.702.885	934.162	286.637.047
Tiền gửi ký quỹ	2.105.337	130.680	2.236.017
Tiền gửi vốn chuyên dùng	105.727	210.841	316.568
	525.115.258	14.024.489	539.139.747

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Trái phiếu	52.152.824	52.170.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	39.649.045	39.650.000
Kỳ hạn 3 năm	5.369.637	5.370.000
Kỳ hạn 5 năm	4.715.768	4.720.000
Kỳ hạn 10 năm	2.418.374	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	80.970.100	80.970.100
Kỳ hạn dưới 1 năm	73.280.100	73.280.100
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	5.400.000	5.400.000
Kỳ hạn 3 năm	290.000	290.000
Kỳ hạn 5 năm	2.000.000	2.000.000
	133.122.924	133.140.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Trái phiếu	45.698.155	45.720.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	37.399.160	37.400.000
Kỳ hạn 3 năm	2.069.789	2.070.000
Kỳ hạn 5 năm	3.814.587	3.820.000
Kỳ hạn 10 năm	2.414.619	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	55.950.000	55.950.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	55.950.000	55.950.000
	101.648.155	101.670.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	889.692	1.239.037
Các khoản phải trả bên ngoài	15.006.764	11.812.230
Thu nhập chưa thực hiện	5.667.622	6.235.417
Quỹ khen thưởng phúc lợi	817.363	847.237
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.541.280	1.480.612
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	23.922.721	21.614.533

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Phát sinh trong kỳ			31.12.2025 Triệu đồng
	1.1.2025 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	53.504	414.823	422.503	45.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.346.930	3.631.675	4.175.131	1.803.474
Thuế nhà - đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	117.920	718.297	718.689	117.528
Tổng cộng	2.518.354	4.764.795	5.316.323	1.966.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

Thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.048	50.725
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	<u>(14.863)</u>	<u>(33.535)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>17.185</u>	<u>17.190</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.136.656.599	4.466.657.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.136.656.599	4.466.657.912
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.136.656.599	4.466.657.912
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31.12.2025
Vốn điều lệ	44.666.579	6.699.987	-	51.366.566
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	9.268.852	1.306.743	-	10.575.595
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.067.603	1.451.937	-	6.519.540
Quỹ khác	121	-	-	121
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.777.963	14.519.368	(14.025.325)	22.272.006
Tổng	81.052.897	23.978.035	(14.025.325)	91.005.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	4.206.296	3.480.811
Thu lãi cho vay	45.588.122	41.696.210
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	5.626.154	3.374.338
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	5.950	246.817
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.620.204	3.127.521
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	422.454	305.215
Thu khác từ hoạt động tín dụng	865.609	831.947
	56.708.635	49.688.521

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	23.503.715	18.745.679
Trả lãi tiền vay	999.714	144.016
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.847.835	3.798.383
Chi phí hoạt động tín dụng khác	599.483	58.573
	30.950.747	22.746.651

3. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.310	60.245
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.736)	(72.108)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	(3.426)	(11.863)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	450.276	457.630
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(42.264)	(7.318)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(11.250)	-
	396.762	450.312

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	3.937	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	53.931	14.492
	57.868	14.492

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.399	17.878
Chi phí cho nhân viên:	5.829.232	6.217.575
- Chi lương và phụ cấp	2.100.367	2.133.270
- Các khoản chi đóng góp theo lương	472.485	474.840
- Chi trợ cấp	13.279	8.059
- Chi khác	3.243.101	3.601.406
Chi về tài sản:	1.606.636	1.608.760
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	399.023	408.338
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.247.365	2.105.971
Trong đó:		
- Công tác phí	34.922	32.917
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.273	3.219
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	646.439	574.929
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(3.201)	3.727
	10.344.870	10.528.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên bình quân (người)	12.549	13.010
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	2.109.175	2.133.270
Thu nhập khác	3.575.320	3.772.062
Tổng thu nhập	5.684.495	5.905.332
Tiền lương bình quân	168	164
Thu nhập bình quân	453	454

2. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	83.036	54.784
Cam kết giao dịch hối đoái	165.444.063	195.824.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.666.479	3.311.773
Thư tín dụng trả ngay	3.393.925	1.999.681
Thư tín dụng trả chậm	3.531.929	1.519.333
<i>Trừ: tiền ký quỹ</i>	<i>(259.375)</i>	<i>(207.241)</i>
Bảo lãnh khác	19.772.573	14.262.824
Bảo lãnh thanh toán	5.171.273	3.815.908
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.622.525	2.867.362
Bảo lãnh dự thầu	633.343	895.491
Bảo lãnh khác	11.804.589	7.752.095
<i>Trừ: tiền ký quỹ</i>	<i>(1.459.157)</i>	<i>(1.068.032)</i>
Các cam kết khác	25.031.882	28.349.409
	216.998.033	241.802.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các công ty con	3.020.754	2.131.412
Tiền gửi của các bên liên quan khác	1.130.927	781.589
Tiền gửi tại công ty con	30.000	45.000
Cho công ty con vay	2.464.915	1.065.853
Cho các bên liên quan khác vay	399.604	364.134
Giấy tờ có giá phát hành cho công ty con	30.333	-
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	10.850	-
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	-	2.717
Phải thu công ty con	146.000	146.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	13.300	4.575
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	3.829	2.776
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	38.383	7.913
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	22.332	8.464
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	344	90
Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	80	-

4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
31.12.2025					
Trong nước	669.216.343	715.268.524	38.572.427	86.776.324	144.709.146
Nước ngoài	-	4.134.816	7.571.383	8.172	64.226

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.

1. Rủi ro thị trường:

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản							Khác Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.699.843	11.203	11.872	586	55.701	9.480	1.294
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.692.281	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	18.323.784	-	364.703	841.702	175.279	45.678	119.312
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.851.319)	-	-	-	61.688	(19.235)	-
Cho vay khách hàng (*)	17.840.397	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	64.226	-	-	-	-	-	-
Tài sản có khác (*)	292.408	9.348	2	-	-	-	-
Tổng tài sản	38.061.620	20.551	376.577	842.288	292.668	35.923	120.606
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.615.357	-	21.803	4.776	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	19.655.573	-	331.681	788.675	203.294	23.121	48.371
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	10.759	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.073.718	-	21.144	21.273	86.360	7.149	12.659
Tổng nợ phải trả	38.344.648	-	374.628	825.483	289.654	30.270	61.030
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(283.028)	20.551	1.949	16.805	3.014	5.653	59.576
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.008.363	-	-	(14.127)	529	(3.847)	(4.174)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	725.335	20.551	1.949	2.678	3.543	1.806	55.402

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025**

Mẫu B05a/TCTD

2. Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 6 tháng	Trên 6 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.624.548	-	-	-	-	-	-	8.624.548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	16.574.505	-	-	-	-	-	-	16.574.505
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	108.970.050	28.700.297	-	1.080.822	456.468	9.000	139.216.637
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	598.006	-	-	-	-	-	-	598.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	324.298	-	-	-	-	-	-	324.298
Cho vay khách hàng (*)	8.840.939	-	9.347.815	624.541.344	19.976.643	4.582.957	275.560	356.170	667.921.428
Chứng khoán đầu tư (*)	-	64.227	-	-	-	52.503.872	41.300.000	50.307.267	144.175.366
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	12.238.739	-	-	-	-	-	-	12.238.739
Tài sản cố định	-	5.352.506	-	-	-	-	-	-	5.352.506
Tài sản có khác (*)	182.541	13.044.837	-	-	-	-	-	-	13.227.378
Tổng tài sản	9.023.480	56.821.666	118.317.865	653.241.641	19.976.643	58.167.651	42.032.028	50.672.437	1.008.253.411
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	10.824.924	9.449.511	12.701.704	-	-	-	32.976.139
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	101.196.139	22.150.387	8.178.014	4.037	-	-	131.528.577
Tiền gửi của khách hàng	-	-	137.855.421	165.961.466	154.377.379	95.836.354	33.844.143	-	587.874.763
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
chịu rủi ro	-	-	-	8.320	-	-	-	10.759	19.079
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.999.896	3.400.000	73.780.062	48.524.592	2.418.374	133.122.924
Các khoản nợ khác	-	23.922.721	-	-	-	-	-	-	23.922.721
Tổng nợ phải trả	9.023.480	23.922.721	249.876.484	202.569.580	178.657.097	169.620.453	82.368.735	2.429.133	909.444.203
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	9.023.480	32.898.945	(131.558.619)	450.672.061	(158.680.454)	(111.452.802)	(40.336.707)	48.243.304	98.809.208
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	62.699	258	(263.210)	(61.498)	270.720	(3.386)	-	5.583
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	9.023.480	32.961.644	(131.558.361)	450.408.851	(158.741.952)	(111.182.082)	(40.340.093)	48.243.304	98.814.791

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD

3. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.624.548	-	-	-	8.624.548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	16.574.505	-	-	-	16.574.505
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	119.549.809	17.322.152	1.101.157	788.519	139.216.637
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	598.006	-	-	-	598.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	144.944	49.989	132.590	(3.225)	324.298
Cho vay khách hàng (*)	5.766.832	3.074.107	60.862.780	164.018.197	204.413.633	24.664.133	667.921.428
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	64.226	20.100.254	29.655,156	68,248,197	144,175,366
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	12.238.739
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.352.506
Tài sản có khác (*)	182.423	118	7.630.573	2.898.857	2.493.062	22.345	13.227.378
Tổng tài sản	5.949.255	3.074.225	214.049.391	204.389.449	237.795.598	93.719.969	249.275.524
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.325.841	17.650.298	-	-	32.976.139
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	112.392.624	14.073.348	5.062.605	-	131.528.577
Tiền gửi của khách hàng	-	-	300.019.607	113.091.878	170.992.572	3.770.706	587.874.763
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.661	5.499	10.126	19.079
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	400.000	18.900.000	66.379.910	47.443.014	133.122.924
Các khoản nợ khác	-	-	16.597.867	3.045.813	4.213.568	65.473	23.922.721
Tổng nợ phải trả	-	-	444.735.939	166.762.998	246.654.154	51.289.319	909.444.203
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.949.255	3.074.225	(230.686.548)	37.626.451	(8.858.556)	42.430.650	249.273.731

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2025

4. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP. HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát